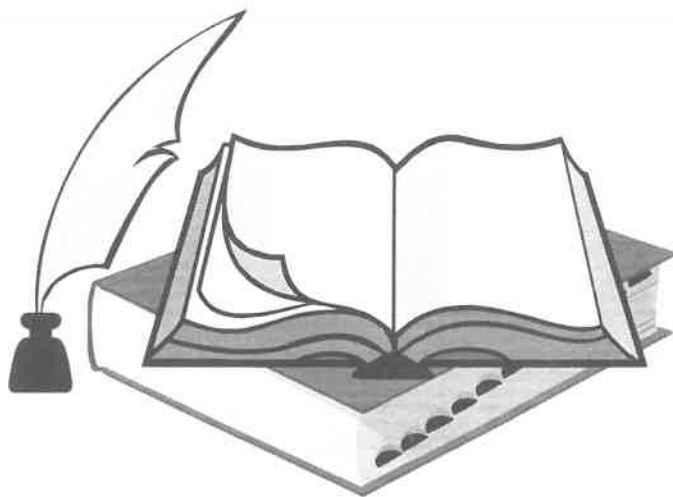


PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI

KẾ HOẠCH

ĐÀO TẠO - BỒI DƯỠNG

NĂM HỌC 2023 – 2024



Số: 337 /KH-THPL

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NĂM HỌC 2023 - 2024

Căn cứ Kế hoạch số 6264/KH-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của CBQL, giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020 – 2025);

Thực hiện công văn số 2412/SGDDĐT-TCCB ngày 29/12/2020 về việc lập kế hoạch thực hiện nâng chuẩn được đào tạo của CBQL, giáo viên năm 2021;

Thực hiện công văn số 33/PGDDĐT-TCCB ngày 12/01/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành Phố Thủ Dầu Một v/v lập kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của CBQL, giáo viên giai đoạn 2020 – 2025 và kế hoạch năm 2021;

Căn cứ vào tình hình thực tế năm học 2023 – 2024;

Trường tiểu học Phú Lợi xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của CBQL, giáo viên năm học 2023-2024 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Tình hình nhân sự

Tổng số CB-GV-CNV: 65/57 nữ (1/0 GV được trưng tập về PGD)

***Trình độ chuyên môn**

| | Tổng số | Nữ | Trình độ CMNV | | | | Biên chế | Hợp đồng 111 | Ghi chú |
|--------|---------|----|---------------|----|----|----|----------|--------------|---------|
| | | | Chưa qua ĐT | TC | CB | ĐH | | | |
| 1.CBQL | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | |

| | | | | | | | | | |
|--------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|----------|------------------------------|
| HT | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| PHT | 2 | 2 | | | | 2 | 2 | | 01 Ngôn ngữ Anh |
| 2.Văn phòng | 11 | 7 | 5 | 1 | | 5 | 6 | 5 | |
| Y tế | 1 | 1 | | 1 | | | 1 | | |
| VT | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| KT | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| CNTT-PCGD | 1 | 0 | | | | 1 | 1 | | |
| TPT Đội | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| TV - TB | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| Phục vụ | 2 | 2 | 2 | | | | | 2 | |
| Bảo vệ | 3 | 0 | 3 | | | | | 3 | |
| 3.GVDL | 39 | 37 | | | | 39 | 39 | | |
| GVDL 1 | 8 | 8 | | | | 8 | 8 | | 1 GV nghỉ hưu sản từ T9/2023 |
| GVDL 2 | 7 | 7 | | | | 7 | 7 | | |
| GVDL 3 | 9 | 9 | | | | 9 | 9 | | 1 GV nghỉ hưu sản từ T9/2023 |
| GVDL 4 | 7 | 7 | | | | 7 | 7 | | |
| GVDL 5 | 7 | 7 | | | | 7 | 7 | | |
| GV TT về PGD | 1 | 0 | | | | 1 | 1 | | Đang TT về PGD |
| 4.GVBM | 12 | 10 | | | 4 | 8 | 12 | | |
| GV TA | 5 | 5 | | | 2 | 3 | 5 | | |
| GV TH | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | |
| GV TD | 3 | 1 | | | | 3 | 3 | | |
| GV AN | 2 | 2 | | | 1 | 1 | 2 | | |
| GV MT | 1 | 1 | | | 1 | | 1 | | |
| Cộng | 65 | 57 | 5 | 1 | 4 | 55 | 60 | 5 | |

*** Trình độ Tin học**

| | Số lượng | Tin học | | | | | |
|---------------|-------------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | A | B | CB | CN | NC | CQĐTBD |
| CBQL | 3 | 1 | | | | 2 | |
| VP | 11 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| GVCN | 39 | 30 | 6 | 1 | | 2 | |
| GVBM | 12 | 7 | 1 | | 1 | 3 | |
| T.CỘNG | 65 | 39 | 9 | 2 | 2 | 8 | 5 |

*** Trình độ Ngoại ngữ**

| | Số lượng | Ngoại ngữ | | | | | |
|---------------|-------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|
| | | A | B | CN | B1 | B2 | CQĐT |
| CBQL | 3 | 1 | | 1 | 1 | | |
| VP | 11 | 1 | 4 | | | | 6 |
| GVCN | 39 | 13 | 25 | | 1 | | |
| GVBM | 12 | 2 | 4 | 2 | 1 | 3 | |
| T.CỘNG | 65 | 17 | 33 | 3 | 3 | 3 | 6 |

- Về Quản lý giáo dục: 01 Hiệu trưởng và 01 PHT đã qua lớp Bồi dưỡng CBQL ;01 PHT và 2 GV đang tham gia học lớp trung cấp chính trị.

- Tổng số đảng viên: 32/29nữ /65 người, tỷ lệ 49,2%

2. Thuận lợi

Được sự quan tâm của lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện tốt nhất cho CBQL, giáo viên, nhân viên của trường tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Hơn 80% đội ngũ giáo viên trong trường đều có trình độ chuyên môn đạt chuẩn; trình độ tiếng Anh và tin học đạt chuẩn theo quy định giáo viên viên tiểu học hạng II, hạng III.

Các thành viên trong trường có tinh thần đoàn kết, tương trợ, cùng nhau trao đổi các vấn đề chuyên môn để học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau; đội ngũ nhà trường có nhiều năm kinh nghiệm, luôn nhiệt tình trong công tác; có tinh thần tự học, tự nghiên cứu cao.

GV được tham gia bồi dưỡng CT GDPT 2018 để dạy lớp 1, 2, 3, 4 và đảm bảo CSVN mỗi lớp 1 phòng cho HS học CT GDPT 2018.

3. Khó khăn

Học sinh đông số lượng phòng học đảm bảo đủ cho các em học mỗi lớp 1 phòng, các phòng chức năng được làm phòng học nên HS chưa phát huy hết năng khiếu của mình.

Một số GV lớn tuổi không còn muốn học nâng cao CMNV (GV TA: cô Dung) và học cũng chưa đạt hiệu quả như mong muốn (Cô Liên – GVTA); GV muốn học thì trường ở địa phương không có mở lớp (Âm nhạc), 1 GV Mỹ thuật phải đi học xa (Thủ Đức – TP HCM).

II. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, điều hành và kỹ năng thực thi nhiệm vụ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vững mạnh, từng bước phát triển theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn của ngành và kế hoạch năm học của nhà trường.

Nâng cao trình độ chuyên môn và các năng lực giảng dạy, năng lực quản lý, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu về trình độ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

2. Yêu cầu:

Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn của ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của giáo viên tiểu học và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của nhà trường.

Gắn việc đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa về trình độ đại học với bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với công tác quy hoạch đội ngũ quản lý kế cận năm 2023 và những năm tiếp theo.

III. NHIỆM VỤ CHUNG:

Nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được chuẩn hóa về trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ.

Nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên của trường có trình độ đại học, nhất là giáo viên giảng dạy trực tiếp.

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách từng lĩnh vực công việc được bồi dưỡng nghiệp vụ phù hợp công việc phụ trách.

IV. CHỈ TIÊU VÀ GIẢI PHÁP:

1. Công tác nâng chuẩn cho cán bộ quản lý, giáo viên về chuyên môn, nghiệp vụ:

1.1. Hiện trạng:

| Tổng số | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Đang học đại học | Chưa qua ĐTBĐ |
|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| 54 (CBQL+GV) | 50/54 (92,6%) | 4/54 (7,4%) | 0 | 1/4(25%) | |
| 11 (VP) | 5/11 (45,5%) | 0 | 1/11 (9%) | 0 | 5/11 (45,5%) |
| 65 | 55/65 (84,6%) | 4/65 (6,2) | 1/65 (1,5%) | 1/4 (25%) | 5/65 (7,7%) |

1.2. Chỉ tiêu:

Phân đầu nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có trình độ đại học lên 100% (còn 4/54 GV trình độ cao đẳng, tỉ lệ 7,4%. (có 01 GV đang theo học đại học) và 3/4 người tiếp tục học lên trình độ đại học để chuẩn hóa.

1.3. Giải pháp:

Duy trì 01 giáo viên đang học nâng chuẩn lên Đại học.

Hiệu trưởng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho 3 Gv còn lại tham gia các lớp đào tạo chuẩn hóa, nâng chuẩn từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học.

Vận động nhân viên Y tế (Trung cấp) tham gia học tập nâng cao trình độ lên Cao đẳng và có chứng chỉ hành nghề.

Tham mưu cùng lãnh đạo, kiến nghị trường Đại học Thủ Dầu Một mở lớp Âm nhạc tạo điều kiện cho GV Âm nhạc nâng chuẩn ở địa phương.

2. Công tác bồi dưỡng:

2.1. Bồi dưỡng chính trị:

2.1.1. Hiện trạng:

| Tổng số | Trung cấp | Sơ cấp | Đang học TC | Chưa qua bồi dưỡng |
|----------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------------|
| 65 | 5/65 (7,7%) | 1/65 (1,5%) | 3/65 (4,6%) | 56/65 (86,2%) |

2.1.2. Chỉ tiêu:

Tiếp tục phấn đấu nâng tỉ lệ cán bộ, giáo viên đạt trình độ trung cấp chính trị lên 2 người, tỉ lệ 3,3% trong năm học 2023-2024.

Cử GV được quy hoạch tham gia học lớp TCCT trong năm 2024: 01 GV.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đều tham gia các lớp triển khai, quán triệt Nghị quyết của Đảng; cập nhật và bồi dưỡng An ninh quốc phòng ở các cấp theo chỉ đạo của cấp trên.

2.1.3. Giải pháp:

Nhà trường tạo điều kiện để cử giáo viên tham gia các lớp học khi nhận được kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng chính trị hè và các lớp triển khai, quán triệt Nghị quyết của Đảng; ANQP theo chỉ đạo của cấp trên.

Đề cử giáo viên thuộc diện kế cận tham gia các lớp trung cấp lý luận chính trị dành riêng cho cán bộ quản lý, giáo viên; tạo điều kiện tốt nhất để giáo viên tham gia các lớp học.

Đề cử GV tham gia lớp sơ cấp chính trị khi có mở lớp.

2.2. Bồi dưỡng thường xuyên:

2.2.1. Hiện trạng:

Năm học 2023-2024 có 53 giáo viên, trong đó GVDL là 38, GVBM là 12. CBQL là 3.

(Không tính 1 GV được trung tập về PGD)

2.2.2. Chỉ tiêu:

- Đảm bảo 100% cán bộ, giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch và nội dung quy định của ngành.

- Cuối năm cán bộ quản lý được đánh giá đạt từ khá trở lên 3/3, tỉ lệ 100%; 51 giáo viên được xếp loại Khá trở lên đạt 100%.

2.2.3. Giải pháp:

Trên cơ sở kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên của ngành, của PGD nhà trường xây dựng kế hoạch BDTX của đơn vị theo tình hình thực tế và thời gian quy định. Các thành viên trong trường căn cứ vào kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên của trường để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên cho tổ và cá nhân.

Tổ chuyên môn cử giáo viên tham dự các lớp tập huấn, cập nhật các kiến thức về pháp luật, chuyên môn; hướng dẫn tự học, thực hành; hệ thống hóa kiến thức, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn những nội dung khó đối với giáo viên của cấp trên.

Nhà trường thường xuyên kiểm tra việc học tập bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên để kịp thời nắm tình hình thực hiện công tác bồi dưỡng thường xuyên; có các biên bản kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên của các thành viên trong nhà trường.

Tham gia bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 theo quy định và đảm bảo đủ số lượng.

Thực hiện kế hoạch nghiên cứu SGK và tài liệu theo Chương trình GDPT 2018.

2.3. Bồi dưỡng tin học:

2.3.1. Hiện trạng:

| Tổng số | A | B | CN | CB | NC | Chưa qua ĐT |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|-------------------------|
| 65 | 39/65 (60%) | 9/65 (13,8%) | 2/65 (3,1%) | 2/65 (3,1%) | 8/65 (12,3%) | 5/65 (BV, PV) (7,7%) |

2.3.2. Chỉ tiêu:

100% cán bộ quản lí, giáo viên đạt trình độ tin học theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

100% cán bộ quản lí, giáo viên có khả năng sử dụng các phần mềm PowerPoint trong trình chiếu; các phần mềm trong quản lý và giảng dạy.

100% CB, GV thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục.

2.3.3. Giải pháp:

Động viên đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chứng chỉ tin học, các lớp Ứng dụng công nghệ thông tin và Intelnet trong quản lý và dạy học và có kế hoạch tự bồi dưỡng nâng cao CMNV.

2.4. Bồi dưỡng ngoại ngữ:

2.4.1. Hiện trạng:

| Tổng số | A | B | CN | B1 | B2 | Chưa qua ĐT |
|----------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|
| 65 | 17/65 (26,2%) | 33/65 (50,8%) | 3/65 (4,6%) | 3/65 (4,6%) | 3/65 (4,6%) | 6/65 (9,2%) |

2.4.2. Chỉ tiêu:

100% giáo viên đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT/BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Đối với cán bộ quản lí và giáo viên trong quy hoạch có đủ trình độ về ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định đối với từng loại chức danh, vị trí việc làm.

Đối với giáo viên giảng dạy ngoại ngữ: phấn đấu để giáo viên dạy ngoại ngữ có trình độ ngoại ngữ thứ hai đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT/BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Riêng giáo viên

tiểu học tham gia giảng dạy tiếng Anh tăng cường theo Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020 (gọi tắt là Đề án ngoại ngữ 2020) phần đầu có đủ năng lực bậc 5 hoặc đạt chuẩn theo khung đánh giá năng lực ngôn ngữ của Cộng đồng chung Châu Âu hoặc tương đương.

GV dạy môn Tiếng Anh đạt chuẩn 100% về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt chuẩn theo yêu cầu vị trí việc làm và đủ điều kiện để tham gia giảng dạy theo chương trình 2018.

2.4.3. Giải pháp:

Động viên đội ngũ giáo viên tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ A2 (cho giáo viên đang có trình độ B) theo khung ngoại ngữ 6 bậc của châu Âu dùng cho Việt Nam.

Vận động GV tham gia các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ để phù hợp với thực tế giảng dạy và đạt chuẩn GV.

Tiếp tục tạo điều kiện 2 GVTA tham gia học tập nâng cao trình độ CMNV theo năng lực của GV và có kế hoạch tự bồi dưỡng để đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo Chương trình GDPT 2018.

2.5. Bồi dưỡng cảm tình Đảng:

2.5.1. Hiện trạng:

| Tổng số CB-GV-NV | Đảng viên | Quần chúng đã tham gia lớp “Cảm tình Đảng” | Quần chúng chưa tham gia lớp “Cảm tình Đảng” |
|-------------------------|------------------|---|---|
| 65 | 32/65 (49,2%) | 6/65 (9,2%) | 27/65 (41,6%) |

2.5.2. Chỉ tiêu:

Tiếp tục phát triển Đảng là 02; tham gia học cảm tình Đảng trong năm là 02.

2.5.3. Giải pháp:

Tích cực vận động, động viên đội ngũ cán bộ, giáo viên vào Đảng, GV CTĐ tham gia hoàn tất hồ sơ xin vào Đảng, nộp cho Đảng ủy phường.

Công đoàn, Đoàn thanh niên theo dõi, giúp đỡ và giới thiệu quần chúng ưu tú sang Đảng.

2.6. Bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học:

2.6.1. Hiện trạng:

| Tổng số CBGVNV | VC không có CDNN | GV có CDNN | GVTH hạng II | GVTH hạng III |
|---------------------------|---|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| 65 | 8/65 (12,3%) (3BV, 2PV, 1KT, 1YT, 1VT, 1 TT PGD) | 57/65 (87,7%) | 32/57 (56,1%) | 25/57 (43,9%) |

2.6.2. Chỉ tiêu:

100% cán bộ, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học từng hạng.

2.6.3. Giải pháp:

Tích cực vận động, động viên đội ngũ cán bộ, giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học từng hạng khi PGD tổ chức.

2.7. Bồi dưỡng khác:

2.7.1. Hiện trạng:

| Tổng số | Đã BD nghịệp vụ quản lí | Đang BD nghịệp vụ quản lí | Đã BD TTCM | Đang BD TTCM | Đã BD CTCN | Đang BD CTCN |
|----------------|--|--|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 65 | 2 (3,1%) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

2.7.2. Chỉ tiêu:

- 100% giáo viên dạy lớp tham gia lớp bồi dưỡng công tác chủ nhiệm do SGD, PGD tổ chức.

- 8 tổ trưởng chuyên môn tham gia lớp Bồi dưỡng tổ trưởng chuyên môn, sinh hoạt tổ khối do SGD, PGD tổ chức.

- 100% giáo viên thuộc diện kế cận tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lí, lớp trung cấp chính trị.

- 100% CBQL được tham gia BD CBQL.

2.7.3. Giải pháp:

Đội ngũ kế cận tự giác tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lí, 01 CBQL và 02 GV tham gia lớp trung cấp chính trị theo kế hoạch của trường.

Tổ trưởng tích cực tham gia lớp bồi dưỡng tổ trưởng chuyên môn theo kế hoạch của trường.

Các giáo viên CN tích cực tham gia lớp bồi dưỡng công tác chủ nhiệm khi có mở lớp.

Tạo điều kiện cho 01 CBQL tham gia lớp BD CBQL

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Ban giám hiệu:

Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên của trường; tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng; xây dựng đội ngũ cốt cán để hỗ trợ và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo kế hoạch và theo chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Thủ Dầu Một.

Theo dõi, đôn đốc và quản lý việc học tập bồi dưỡng, kịp thời khen thưởng hoặc xử lý đối với cán bộ quản lí, giáo viên tham gia tốt hoặc chưa tốt các chương trình bồi dưỡng. Ghi nhận kết quả bồi dưỡng để đưa vào hồ sơ chuyên môn của giáo viên trong quá trình công tác giảng dạy tại đơn vị.

Hướng dẫn Tổ chuyên môn, giáo viên xây dựng kế hoạch tự đào tạo bồi dưỡng của Tổ và cá nhân (có thể lồng ghép vào kế hoạch chuyên môn của Tổ và cá nhân).

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, thiết bị và thời gian để cán bộ quản lí, giáo viên tham gia học tập có chất lượng các hoạt động đào tạo bồi dưỡng. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác đào tạo bồi dưỡng của đơn vị theo từng học kỳ, từng năm học.

Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị về Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Động viên, khuyến khích cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên tích cực tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Giáo viên – nhân viên:

Căn cứ vào kế hoạch nhà trường, của tổ và nhu cầu thực tế của bản thân, tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ lí

luyện chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu đổi mới của địa phương, của ngành.

Trên đây là kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên năm học 2023-2024 của Trường Tiểu học Phú Lợi./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Thủ Dầu Một;
- Ban Giám hiệu;
- Tổ trưởng;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Lan

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ THỦ ĐẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN ĐANG ĐI HỌC NĂM HỌC 2022 - 2023

| STT | Họ và tên | Nữ | Ngày tháng năm sinh | Đang học | | | Dự tính năm kết thúc | Ghi chú |
|-----|----------------------|----|---------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| | | | | Trình độ hiện tại | Trình độ liên thông/đang học | Tại trường | | |
| 1 | Lê Thị Kim Liên | x | 24/08/1985 | Cao đẳng | Đại học | Đại học Vinh | 2024 | GV mỹ thuật |
| 2 | Từ Thị Mỹ Huỳnh | x | 21/11/1998 | | TCCT | Trường Chính trị tỉnh BD | 2024 | PHT |
| 3 | Lê Thị Hồng Hạnh | x | 24/02/1981 | | TCCT | Trường Chính trị tỉnh BD | 2024 | TTK3 - GV |
| 4 | Đàm Thị Thanh Phương | x | 01/9/1997 | | TCCT | Trường Chính trị tỉnh BD | 2024 | TTK4 - GV |

NGƯỜI LẬP BẢNG

Tạ Nguyễn Duy Phương

Phú Lợi, ngày 3 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Lan

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI

DANH SÁCH
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN CHƯA ĐI HỌC NĂM HỌC 2023 - 2024

| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Đang học | | Dự tính năm kết thúc | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------|-------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | | | | Trình độ hiện tại | Trình độ liên thông/đang học | | |
| 7 | Đỗ Thị Liên | X | 01/01/1970 | CD | | | GV Tiếng Anh - chưa đăng ký học |
| 8 | Lâm Ngọc Kim Dung | X | 17/01/1970 | CD | | | GV Tiếng Anh - chưa đăng ký học |
| 9 | Ngô Thị Lý | X | 25/04/1988 | CD | | | GV nhạc - chưa đăng ký học |

NGƯỜI LẬP BẢNG



Tạ Nguyễn Duy Phương

Phú Lợi, ngày 3 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Lan

THỐNG KÊ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2023 - 2024

| TT | NỘI DUNG | Tổng số | CC, VC quản lý | GV dạy lớp | Phụ trách phòng bộ môn | Giá m thị | Thông tin dữ liệu | Hành chính phục vụ | | | | | | | |
|----|------------------------------------|---------|-------------------|------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|-------------|---------------|-----|------------|------------|------|------------|
| | | | | | | | | Tổng số | Thư viện | Thiết t bị | Đội | Văn Thư | Kế toán | Y Tế | Còn lại |
| 1 | Trình độ GD phổ thông | 65 | 3 | 39 | 12 | 0 | 1 | 10 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Tiểu học | 0 | | | | | | 0 | | | | | | | |
| | Trung học cơ sở | 0 | | | | | | 0 | | | | | | | |
| | Trung học phổ thông | 65 | 3 | 39 | 12 | | 1 | 10 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Trình độ chuyên môn | 65 | 3 | 39 | 12 | 0 | 1 | 10 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Chưa qua đào tạo | 5 | | | | | | 5 | | | | | | | 5 |
| | Sơ cấp | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| | Công nhân kỹ thuật | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| | Trung cấp | 1 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| | Cao đẳng | 4 | 0 | 0 | 4 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Đại học | 55 | 3 | 39 | 8 | | 1 | 4 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | Thạc sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tiến sĩ | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trình độ lý luận chính trị | 65 | 3 | 39 | 12 | 0 | 1 | 10 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Chưa qua đào tạo | 59 | 1 | 38 | 11 | | 1 | 8 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 5 |
| | Sơ cấp | 1 | 0 | 0 | 1 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Trung cấp | 5 | 2 | 1 | 0 | | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | Cao cấp và cử nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quản lý hành chính giáo dục | 65 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Chưa qua đào tạo | 63 | 1 | 39 | 12 | | 1 | 10 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| | Bồi dưỡng | 2 | 2 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cử nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Ngoại ngữ | 64 | 3 | 39 | 12 | | 1 | 4 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Chưa qua đào tạo | 5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 |
| | Chứng chỉ A | 17 | 1 | 13 | 2 | | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| | B | 33 | 0 | 25 | 4 | | 1 | 3 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | C | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | CN | 3 | 1 | 0 | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | B1 | 3 | 1 | 1 | 1 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | B2 | 3 | 0 | 0 | 3 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tin học | 65 | 3 | 39 | 12 | | 1 | 5 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 |
| | Nữ | 57 | 3 | 37 | 10 | | 0 | 7 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Chưa qua đào tạo | 5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 |
| | Chứng chỉ A | 39 | 1 | 30 | 7 | | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| | B | 9 | 0 | 6 | 1 | | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | C | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | CN | 2 | 0 | 0 | 1 | | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | CB | 2 | 0 | 1 | 0 | | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | NC | 8 | 2 | 2 | 3 | | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Duy Phương
Nguyễn Duy Phương



Phụ Lợi ngày 29 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Lan
Nguyễn Thị Phương Lan

THỐNG KÊ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2023 - 2024

| | TOÀN TRƯỞNG | | ĐH | | CB | | TC | | THPT & Dưới THPT | |
|-----------------|-------------|----|------|----|------|----|------|----|------------------|----|
| | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ |
| Tổng số: | 65 | 57 | 55 | 50 | 4 | 4 | 1 | 1 | 5 | 2 |
| BGH: | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| GV: | 51 | 47 | 47 | 43 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - GVDL: | 39 | 37 | 39 | 37 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - GVBM: | 12 | 10 | 8 | 6 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TA: | 5 | 5 | 3 | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TH: | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TD: | 3 | 1 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - AN: | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - MT: | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TVP: | 11 | 7 | 5 | 4 | 0 | 0 | 1 | 1 | 5 | 2 |

| | ĐỘ TUỔI | | CBQL | | HC | | GVDL | | GVBM | |
|-----------------------|---------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|
| | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ |
| Nhân viên / nữ | 65 | 57 | 3 | 3 | 11 | 7 | 39 | 37 | 12 | 10 |
| - Dưới 31 | 2 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| - Từ 31 - 35 | 15 | 14 | 1 | 1 | 2 | 1 | 10 | 10 | 2 | 2 |
| - Từ 36 - 40 | 9 | 6 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 |
| - Từ 41 - 45 | 16 | 15 | 0 | 0 | 2 | 1 | 11 | 11 | 3 | 3 |
| - Từ 46 - 50 | 10 | 8 | 1 | 1 | 2 | 0 | 6 | 6 | 1 | 1 |
| - Từ 51 - 55 | 13 | 12 | 1 | 1 | 2 | 2 | 8 | 7 | 2 | 2 |
| - Từ 56 - 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

PHÚ LỢI, Ngày 20 tháng 8 năm 2023



NGƯỜI LẬP BẢNG

(Signature)

(Signature)
Nguyễn Thị Hương Lan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TH PHÚ LỢI

THỐNG KÊ CHỨC DANH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2023 - 2024

| | TOÀN TRƯỞNG | | Hạng II | | Hạng III | | Hạng IV | | Khác | |
|----------|-------------|----|---------|----|----------|----|---------|----|------|----|
| | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ |
| Tổng số: | 65 | 57 | 32 | 29 | 23 | 23 | 0 | 0 | 8 | 5 |
| BGH: | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| GV: | 51 | 47 | 28 | 25 | 23 | 22 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - GVDL: | 39 | 37 | 24 | 23 | 15 | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - GVBM: | 12 | 10 | 4 | 2 | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TA: | 5 | 5 | 1 | 1 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TH: | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - TD: | 3 | 1 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - AM: | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - MT: | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TVP: | 11 | 7 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 0 | 8 | 5 |

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Signature)
Tạ Nguyễn Duy Phương

Phụ Lục kèm theo 29 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thị Hương Lan

